

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2026/ HNGĐ - ST
Ngày 04 tháng 9 năm 2026.
Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lụa.
Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Huệ
2. Ông Hồ Trọng Trung.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 - Lào Cai.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026. Tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lào Cai. Tiến hành xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 226/2026/TLST-HNGĐ ngày 06/7/2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/7/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/QĐST-HNGĐ ngày 20/8/2026, giữa:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1969. Giới tính: Nam.

Căn cước công dân số 010069003831.

Địa chỉ: Thôn B3 NhTh, xã BH, tỉnh LC. vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1975.

Căn cước công dân số 010174005652. Giới tính: Nữ.

Địa chỉ: Thôn B3 NhTh, xã BH, tỉnh LC. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn ông Hoàng Văn L trình bày: Ông và bà Đặng Thị B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận trong khoảng 21 năm. Đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Từ cuối năm 2023, ông và bà B sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Nay ông xác định tình cảm với bà Đặng Thị B không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích chung sống không đạt được. Do vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đặng Thị B.

Về con chung: Ông Hoàng Văn L xác định ông và bà Đặng Thị B có 03 con chung là chị Hoàng Thị Mai, sinh năm 1993; chị Hoàng Thị Kim, sinh năm 1995 và chị Hoàng Thị Cúc, sinh năm 1998. Hiện cả 03 người con

đều đã thành niên, có sức khỏe, đã kết hôn và có gia đình riêng. Ông không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, vay nợ: Ông Hoàng Văn L xác định vẫn giữ nguyên ý kiến như trong đơn khởi kiện, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn bà Đặng Thị B trình bày: Năm 1991, bà và ông L tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống, thời gian đầu bà và ông L hòa thuận khoảng 21 năm. Đến đầu năm 2026 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Từ cuối tháng 02 năm 2026, bà và ông L sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Tuy nhiên, bà cho rằng tình cảm giữa bà và ông L vẫn còn, mâu thuẫn chưa đến mức không thể hàn gắn, bà và ông L vẫn có thể tiếp tục chung sống. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu của ông L và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông L đoàn tụ. Trường hợp Tòa án xét thấy không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà Đặng Thị B thống nhất với ý kiến của ông Hoàng Văn L, xác định ông bà có 03 con chung là chị Hoàng Thị Mai, sinh năm 1993; chị Hoàng Thị Kim, sinh năm 1995 và chị Hoàng Thị Cúc, sinh năm 1998. Hiện cả 03 người con đều đã thành niên, có sức khỏe, đã kết hôn và có gia đình riêng. Bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà Đặng Thị B xác định bà và ông L tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Bà Đặng Thị B xác định bà và ông L không vay nợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân nào và không cho ai vay nợ chung. Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Đặng Thị B không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Trong quá trình tham gia tố tụng, ông L và bà B đã được Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng và phổ biến các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của đương sự, quyền yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có). Ông L và bà B đã trình bày ý kiến về quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử, ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà B không tham gia phiên tòa, không có lý do chính đáng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hoàng Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Đặng Thị B đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Hoàng Văn L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8- Lào Cai giải quyết việc ly hôn giữa ông Hoàng Văn L với Bà Đặng Thị B theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2025) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lào Cai.

Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng. Căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy: Ông Hoàng Văn L và bà Đặng Thị B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Ông L và bà B đều thừa nhận việc không đăng ký kết hôn; lời trình bày của các đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định ông Hoàng Văn L và bà Đặng Thị B là nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, ông L và bà B có thời gian hòa thuận khoảng 21 năm. Đến năm 2023 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Từ cuối năm 2023, Ông L và bà B sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông L xác định tình cảm không còn và kiên quyết yêu cầu chấm dứt quan hệ chung sống. Mặc dù bà B không đồng ý và mong muốn đoàn tụ, nhưng bà cũng thừa nhận giữa ông L và bà B đã phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân trong thời gian dài. Điều đó cho thấy quan hệ chung sống giữa ông L và bà B đã thực sự rạn nứt, việc đoàn tụ không có cơ sở thực tế.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện; nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Khi có yêu cầu, Tòa án giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Văn L về việc xin ly hôn, mà tuyên bố không công nhận ông Hoàng Văn L và bà Đặng Thị B là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Hoàng Văn L và bà Đặng Thị B thống nhất xác định có 03 con chung là chị Hoàng Thị Mai, sinh năm 1993; chị Hoàng

Thị Kim, sinh năm 1995 và chị Hoàng Thị Cúc, sinh năm 1998. Hiện cả 03 người con đều đã thành niên, có đầy đủ sức khỏe, đã kết hôn và có gia đình riêng. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Văn L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đặng Thị B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5 Về quyền kháng cáo: ông Hoàng Văn L với bà Đặng Thị B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hoàng Văn L và Bà Đặng Thị B.

2. Về án phí: Ông Hoàng Văn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000059 ngày 06/7/2026 của Chi cục Thi hành án dân sự khu vực 8 - Lào Cai.

Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Lào Cai(1);
- VKSNDKV8 – Lào Cai(2);
- Các đương sự (02)
- Phòng THADSKV8(1)
- UBND xã Bảo Hà (1).
- Lưu HS vụ án (02),

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA TÒA**

Đỗ Thị Lụa

